

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2022 CỦA TỈNH TUYỀN QUANG**(Kèm theo Công bố số: **396** /CBGVL-SXD ngày **09/3/2022** của Sở Xây dựng)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG					
I	Thép TISCO				
1	Thép tròn	TISCO Φ6 - Φ8	kg	19.660	
2	Thép Vằn	TISCO Φ8	kg	19.660	
3	Thép Vằn	TISCO Φ10	kg	19.830	
4	Thép Vằn	TISCO Φ12	kg	19.665	
5	Thép Vằn	TISCO Φ14-Φ25	kg	19.610	
II	Thép HÒA PHÁT				
1	Thép tròn	HÒA PHÁT Φ6 - Φ8	kg	19.390	
2	Thép Vằn	HÒA PHÁT Φ8	kg	19.445	
3	Thép Vằn	HÒA PHÁT Φ10	kg	19.500	
4	Thép Vằn	HÒA PHÁT Φ12	kg	19.335	
5	Thép Vằn	HÒA PHÁT Φ14-Φ25	kg	19.280	
III	Thép VIỆT ĐỨC				
1	Thép tròn	VIỆT ĐỨC Φ6 - Φ8	kg	19.340	
2	Thép Vằn	VIỆT ĐỨC Φ10	kg	19.450	
3	Thép Vằn	VIỆT ĐỨC Φ12	kg	19.285	
4	Thép Vằn	VIỆT ĐỨC Φ14-Φ22	kg	19.230	
5	Thép buộc	dây 1mm	kg	25.000	
6	Đinh	dài từ 5cm đến 7cm	kg	25.000	
IV	Thép VAS (Nghị Sơn)				

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Thép tròn	Φ6 - Φ8 (CB240T)	kg	19.250	
2	Thép tròn	Φ8 (CB300V)	kg	19.360	
3	Thép Vằn	Φ10 (Gr40)	kg	19.195	
4	Thép Vằn	Φ12 (CB300V)	kg	19.030	
5	Thép Vằn	Φ14-Φ20 (CB300V/Gr40)	kg	18.975	
6	Thép Vằn	Φ10 (CB400V/CB500)	kg	19.360	
7	Thép Vằn	Φ12 (CB400V/CB500)	kg	19.195	
8	Thép Vằn	Φ14-Φ32 (CB400V/CB500)	kg	19.140	
V	Thép hộp các loại				
1	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (14 x 14)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	62.000	
2	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (14 x 14)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	67.000	
3	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (16 x 16)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	71.000	
4	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (16 x 16)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	78.000	
5	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (20 x 20)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	88.000	
6	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (20 x 20)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	96.000	
7	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (25 x 25)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	112.000	
8	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (25 x 25)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	122.000	
9	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (30 x 30)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	134.000	
10	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (30 x 30)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	146.000	
11	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (30 x 30)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	184.000	
12	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (40 x 40)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	180.000	
13	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (40 x 40)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	197.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
14	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (40 x 40)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	249.000	
15	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (50 x 50)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	226.000	
16	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (50 x 50)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	248.000	
17	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (50 x 50)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	313.000	
18	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (75 x 75)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	482.000	
19	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (90 x 90)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	580.000	
20	Thép hộp vuông	Mạ kẽm (100 x 100)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	cây	826.000	
21	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (13 x 26)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	88.000	
22	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (13 x 26)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	97.000	
23	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (20 x 40)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	134.000	
24	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (20 x 40)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	146.000	
25	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (20 x 40)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	184.000	
26	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (25 x 50)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	168.000	
27	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (25 x 50)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	185.000	
28	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (25 x 50)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	232.000	
29	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (25 x 50)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	cây	295.000	
30	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (30 x 60)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	203.000	
31	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (30 x 60)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	223.000	
32	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (30 x 60)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	281.000	
33	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (30 x 60)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	cây	357.000	
34	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (40 x 80)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	cây	273.000	
35	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (40 x 80)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	cây	299.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
36	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (40 x 80)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	378.000	
37	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (40 x 80)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	cây	482.000	
38	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (50 x 100)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	482.000	
39	Thép hộp chữ nhật	Mạ kẽm (60 x 120)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	cây	580.000	
40	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ21,2)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	cây	84.000	
41	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ26,6)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	cây	102.000	
42	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ26,6)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	cây	129.000	
43	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ33,5)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	cây	130.000	
44	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ33,5)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	cây	164.000	
45	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ42,2)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	cây	165.000	
46	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ42,2)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	cây	208.000	
47	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ48,1)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	cây	188.000	
48	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ48,1)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	cây	238.000	
49	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ59,9)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	cây	235.000	
50	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ59,9)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	cây	298.000	
51	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ75,6)mm, dày 1,1mm; L=6,0m	cây	298.000	
52	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ75,6)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	cây	378.000	
53	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ88,3)mm, dày 1,2mm; L=6,0m	cây	385.000	
54	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ88,3)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	cây	443.000	
55	Ống thép tròn	Mạ kẽm (Φ113,5)mm, dày 1,4mm; L=6,0m	cây	578.000	
VI	Xi măng các loại (tại kho Công ty)				
1	Xi măng Tuyên Quang	PCB 30	tấn	1.100.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
2	Xi măng Tuyên Quang	PCB 40	tấn	1.200.000	
5	Xi măng Tân Quang	PCB 30 (bột)	tấn	794.200	
6	Xi măng Tân Quang	PCB 40 (bột)	tấn	881.100	
7	Xi măng Tân Quang	PCB 30 (đóng bao 50kg/bao)	tấn	924.000	
8	Xi măng Tân Quang	PCB 40 (đóng bao 50kg/bao)	tấn	1.092.300	
VII	Gạch lát các loại				
1	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m ²	93.500	
2	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m ²	93.500	
3	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m ²	93.500	
4	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m ²	104.500	
5	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m ²	93.500	
6	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m ²	93.500	
7	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m ²	93.500	
8	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m ²	104.500	
9	Gạch terrazzo (Hai màu)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m ²	132.000	
10	Gạch terrazzo (Ba màu)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m ²	154.000	
VIII	Tô toa, rãnh tam giác các loại				
1	Viên tô toa	Kích thước: 30x18x100cm, bê tông M300#	Viên	165.000	
2	Viên tô toa	Kích thước: 30x18x50cm, bê tông M300#	Viên	82.500	
3	Viên rãnh tam giác	Kích thước: 50x8x100cm, bê tông M300#	Viên	176.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
4	Viên rãnh tam giác	Kích thước: 30x8x50cm, bê tông M300#	Viên	88.000	
IX	Cột điện các loại				
	Cột điện bê tông vuông TCVN 5847:2016				
1	Cột điện bê tông H6,5A	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 230x310; Lực đầu cột: 230	cột	1.598.300	
2	Cột điện bê tông H6,5B	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 230x310; Lực đầu cột: 360	cột	1.736.900	
3	Cột điện bê tông H6,5C	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 230x310; Lực đầu cột: 460	cột	1.789.700	
4	Cột điện bê tông H7,5A	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 240x340; Lực đầu cột: 230	cột	1.699.500	
5	Cột điện bê tông H7,5B	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 240x340; Lực đầu cột: 360	cột	1.955.800	
6	Cột điện bê tông H7,5C	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 240x340; Lực đầu cột: 460	cột	2.180.200	
7	Cột điện bê tông H8,5A	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 250x370; Lực đầu cột: 230	cột	1.965.700	
8	Cột điện bê tông H8,5B	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 250x370; Lực đầu cột: 360	cột	2.433.200	
9	Cột điện bê tông H8,5C	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 250x370; Lực đầu cột: 460	cột	2.965.600	
	Cột điện bê tông ly tâm TCVN 5847:2016				
1	Cột điện NPC.I-6.5-160-2.5	ĐK ngọn: 160; ĐK gốc: 247; Lực đầu cột: 250	cột	1.789.700	
2	Cột điện NPC.I-6.5-160-3.0	ĐK ngọn: 160; ĐK gốc: 247; Lực đầu cột: 300	cột	1.896.400	
3	Cột điện NPC.I-6.5-160-4.3	ĐK ngọn: 160; ĐK gốc: 247; Lực đầu cột: 430	cột	2.159.300	
4	Cột điện NPC.I-7.5-190-4.3	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 303; Lực đầu cột: 430	cột	2.808.300	
5	Cột điện NPC.I-7.5-190-6.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 303; Lực đầu cột: 600	cột	3.109.700	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
6	Cột điện NPC.I-8.5-190-3.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 311; Lực đầu cột: 300	cột	3.077.800	
7	Cột điện NPC.I-8.5-190-4.3	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 311; Lực đầu cột: 430	cột	3.581.600	
8	Cột điện NPC.I-8.5-190-5.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 311; Lực đầu cột: 500	cột	3.873.100	
9	Cột điện NPC.I-10-190-3.5	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 323; Lực đầu cột: 350	cột	3.325.300	
10	Cột điện NPC.I-10-190-4.3	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 323; Lực đầu cột: 430	cột	3.725.700	
11	Cột điện NPC.I-10-190-5.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 323; Lực đầu cột: 500	cột	4.424.200	
12	Cột điện NPC.I-12-190-5.4	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 350; Lực đầu cột: 540	cột	5.451.600	
13	Cột điện NPC.I-12-190-7.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 350; Lực đầu cột: 720	cột	6.631.900	
14	Cột điện NPC.I-12-190-9.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 350; Lực đầu cột: 900	cột	8.728.500	
15	Cột điện NPC.I-12-190-10.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 350; Lực đầu cột: 1000	cột	9.708.600	
16	Cột điện NPC.I-14-190-6.5	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 376; Lực đầu cột: 650	cột	10.930.700	
17	Cột điện NPC.I-14-190-9.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 376; Lực đầu cột: 920	cột	12.411.300	
18	Cột điện NPC.I-14-190-11.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 376; Lực đầu cột: 1100	cột	14.214.200	
19	Cột điện NPC.I-16-190-9.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 403; Lực đầu cột: 920	cột	15.781.700	
20	Cột điện NPC.I-16-190-11.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 403; Lực đầu cột: 1100	cột	16.882.800	
21	Cột điện NPC.I-16-190-13.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 403; Lực đầu cột: 1300	cột	18.244.600	
22	Cột điện NPC.I-18-190-9.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 430; Lực đầu cột: 920	cột	18.228.100	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
23	Cột điện NPC.I-18-190-11.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 430; Lực đầu cột: 1100	cột	19.780.200	
24	Cột điện NPC.I-18-190-13.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 430; Lực đầu cột: 1300	cột	22.864.600	
25	Cột điện NPC.I-20-190-9.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 456; Lực đầu cột: 920	cột	22.612.700	
26	Cột điện NPC.I-20-190-11.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 456; Lực đầu cột: 1100	cột	25.469.400	
27	Cột điện NPC.I-20-190-13.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 456; Lực đầu cột: 1300	cột	25.803.800	
X	Sơn các loại				
1	Bột bả	EXPO, Bột bả tường ngoại thất cao cấp	bao	680.000	
2	Bột bả	EXPO, Bột bả tường ngoại và nội thất	bao	560.000	
3	Bột bả	EXPO, Bột bả tường nội thất	bao	430.000	
4	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	Thùng 18 lít	4.980.000	
5	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	Thùng 4,375 lít	1.490.000	
6	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	Thùng 18 lít	3.560.000	
7	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	Thùng 4,375 lít	1.090.000	
8	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng 18 lít	2.760.000	
9	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng 4,375 lít	830.000	
10	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược	Thùng 4,375 lít	1.780.000	
11	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng ngoại thất cao cấp bền màu tối đa, chống bám bẩn tối đa	Thùng 1 lít	620.000	
12	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng ngoại thất cao cấp bền màu tối đa, chống bám bẩn tối đa	Thùng 4,375 lít	2.390.000	
13	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp chống thấm nước, chống bám bụi, chùi rửa hiệu quả	Thùng 1 lít	560.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
14	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp chống thấm nước, chống bám bụi, chùi rửa hiệu quả	Thùng 4,375 lít	2.360.000	
15	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn giảm nóng, chống thấm HYBRIDKOT	Thùng 1 lít	590.000	
16	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn giảm nóng, chống thấm HYBRIDKOT	Thùng 4,375 lít	2.480.000	
17	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp ngoài trời SATIN 6+1	Thùng 1 lít	460.000	
18	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp ngoài trời SATIN 6+1	Thùng 4,375 lít	1.690.000	
19	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp ngoài trời SATIN 6+1	Thùng 18 lít	5.990.000	
20	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn nước ngoài trời RAINKOTE	Thùng 4,375 lít	1.060.000	
21	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn nước ngoài trời RAINKOTE	Thùng 18 lít	3.590.000	
22	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất cao cấp bóng cứng sang trọng, chịu va đập	Thùng 1 lít	620.000	
23	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất cao cấp bóng cứng sang trọng, chịu va đập	Thùng 4,375 lít	2.590.000	
24	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nội thất kháng khuẩn không mùi, hàm lượng V.O.C thấp, chùi rửa hiệu quả	Thùng 4,375 lít	1.980.000	
25	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nội thất kháng khuẩn không mùi, hàm lượng V.O.C thấp, chùi rửa hiệu quả	Thùng 18 lít	6.680.000	
26	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn cao cấp bóng, thi công nhanh, không cần dùng sơn lót kháng kiềm	Thùng 4,375 lít	1.802.000	
27	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn cao cấp bóng, thi công nhanh, không cần dùng sơn lót kháng kiềm	Thùng 18 lít	6.620.000	
28	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn bóng nội thất SATIN 6+1	Thùng 1 lít	420.000	
29	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn bóng nội thất SATIN 6+1	Thùng 4,375 lít	1.390.000	
30	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn bóng nội thất SATIN 6+1	Thùng 18 lít	4.980.000	
31	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất chất lượng cao	Thùng 4,375 lít	690.000	
32	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất chất lượng cao	Thùng 18 lít	2.260.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
33	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất mịn POLY	Thùng 3,35 lít	390.000	
34	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất mịn POLY	Thùng 18 lít	1.260.000	
35	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn trắng trần chống nấm mốc	Thùng 17 lít	2.760.000	
36	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn trắng trần chống nấm mốc	Thùng 4,375 lít	890.000	
37	Sơn chống thấm	EXPO, Sơn chống thấm pha màu dùng cho ngoại thất	Thùng 3,5 lít	1.080.000	
38	Sơn chống thấm	EXPO, Sơn chống thấm pha màu dùng cho ngoại thất	Thùng 17,5 lít	4.980.000	
39	Sơn chống thấm	EXPO, Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 4,375 lít	1.230.000	
40	Sơn chống thấm	EXPO, Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 18 lít	3.990.000	
XI	Đá các loại (Tại mỏ đá km 8, xã An Khang, TP. Tuyên Quang)				
1	Đá dăm	(1x2)cm, SX bằng máy	m ³	165.000	
2	Đá dăm	(2x4)cm, SX bằng máy	m ³	154.000	
3	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m ³	135.000	
4	Cấp phối đá dăm	Loại 1	m ³	130.000	
5	Cấp phối đá dăm	Loại 2	m ³	110.000	
XII	Bê tông nhựa (Tại km 8, xã An Khang, TP. Tuyên Quang)				
1	Bê tông nhựa	C19	Tấn	1.275.000	
2	Bê tông nhựa	C12.5	Tấn	1.385.000	
3	Nhựa đường	60/70	kg	16.600	
4	Nhựa đường	60/70 phuy (nhựa đặc)	kg	18.150	
XIII	Carboncor Asphalt các loại				

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
1	Carboncor Asphalt-CA 9.5	TCCS09:2014/TCĐBVN	Tấn	4.026.000	
2	Carboncor Asphalt-CA 19	TCCS09:2014/TCĐBVN	Tấn	3.124.000	
XIV	Ống cống các loại				
1	Ống cống Ø30	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 30cm, dày 7cm, dài 1m, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống	369.442	
2	Ống cống Ø50	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 50cm, dài 1m, dày 8cm, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống	669.949	
3	Ống cống Ø75	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 75cm, dày 8cm, dài 1m, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống	1.207.664	
4	Ống cống Ø100	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 100cm, dày 10cm, dài 1m, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống	2.093.617	
5	Ống cống Ø150	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 150cm, dày 16cm, dài 1m, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống	4.673.135	
6	Ống cống Ø200	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 200cm, dài 1m, dày 20cm, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống	7.372.344	
XV	Bồn chứa nước Inox các loại				
1	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 310 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	1.571.000	
2	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	1.800.000	
3	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 700 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	2.060.000	
4	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 1000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	2.650.000	
5	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 1200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	2.960.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
6	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 1300 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	3.290.000	
7	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 1500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	4.125.000	
8	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 2000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	5.300.000	
9	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 2500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	6.525.000	
10	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 3000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	7.650.000	
11	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 3500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	8.975.000	
12	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 4000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	10.000.000	
13	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 4500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	11.225.000	
14	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 5000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	12.650.000	
15	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn đứng, dung tích 6000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	15.100.000	
16	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 310 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	1.701.000	
17	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	1.950.000	
18	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 700 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	2.210.000	
19	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 1000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	2.870.000	
20	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 1200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	3.200.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
21	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 1300 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	3.550.000	
22	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 1500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	4.425.000	
23	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 2000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	5.700.000	
24	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 2500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	7.025.000	
25	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 3000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	8.210.000	
26	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 3500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	9.575.000	
27	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 4000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	10.700.000	
28	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 4500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	12.025.000	
29	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 5000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	13.550.000	
30	Bồn chứa nước	Tân á BI, bồn ngang, dung tích 6000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	16.100.000	
XVI	Tôn lợp các loại				
1	Tôn thường	Tôn VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	87.000	
2	Tôn thường	Tôn VITEK, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	87.000	
3	Tôn thường	Tôn HOA SEN, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	90.000	
4	Tôn thường	Tôn ECO, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	72.000	
5	Tôn thường	Tôn OLYMPIC, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	117.000	
6	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	110.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
7	Tôn thường	Tôn FUJITON, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	100.000	
8	Tôn thường	Tôn VNSTEEL THANG LONG, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	98.000	
9	Tôn thường	Tôn VITEK, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	96.000	
10	Tôn thường	Tôn SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	114.000	
11	Tôn thường	Tôn HOA SEN, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	99.000	
12	Tôn thường	Tôn ECO, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	82.000	
13	Tôn thường	Tôn OLYMPIC, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	130.000	
14	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	123.000	
15	Tôn thường	Tôn FUJITON, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	111.000	
16	Tôn thường	Tôn VNSTEEL THANG LONG, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	109.000	
17	Tôn thường	Tôn VITEK, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	106.000	
18	Tôn thường	Tôn SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	127.000	
19	Tôn thường	Tôn HOA SEN, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	112.000	
20	Tôn thường	Tôn ECO, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	94.000	
21	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²	139.000	
22	Tôn thường	Tôn VNSTEEL THANG LONG, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²	125.000	
23	Tôn thường	Tôn FUJITON, rộng 1080mm, dày 0,50mm	m ²	140.000	
24	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	138.000	
25	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	147.000	
26	Tôn xốp	Tôn VITEK kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	138.000	
27	Tôn xốp	Tôn VITEK cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	147.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
28	Tôn xốp	Tôn HOA SEN kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	141.000	
29	Tôn xốp	Tôn HOA SEN cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	150.000	
30	Tôn xốp	Tôn ECO kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	127.000	
31	Tôn xốp	Tôn ECO cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²	136.000	
32	Tôn xốp	Tôn OLYMPIC cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	198.000	
33	Tôn xốp	TONMAT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	180.000	
34	Tôn xốp	Tôn FUJITON kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	149.000	
35	Tôn xốp	Tôn FUJITON cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	158.000	
36	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	147.000	
37	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	156.000	
38	Tôn xốp	Tôn VITEK kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	147.000	
39	Tôn xốp	Tôn VITEK cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	156.000	
40	Tôn xốp	Tôn SSSC VIỆT NHẬT kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	165.000	
41	Tôn xốp	Tôn SSSC VIỆT NHẬT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	169.000	
42	Tôn xốp	Tôn HOA SEN kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	150.000	
43	Tôn xốp	Tôn HOA SEN cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	159.000	
44	Tôn xốp	Tôn ECO kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	137.000	
45	Tôn xốp	Tôn ECO cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²	146.000	
46	Tôn xốp	Tôn OLYMPIC cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	211.000	
47	Tôn xốp	TONMAT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	209.000	
48	Tôn xốp	Tôn FUJITON kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	159.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
49	Tôn xốp	Tôn FUJITON cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	168.000	
50	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	157.000	
51	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	166.000	
52	Tôn xốp	Tôn VITEK kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	157.000	
53	Tôn xốp	Tôn VITEK cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	166.000	
54	Tôn xốp	Tôn SSSC VIỆT NHẬT kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	178.000	
55	Tôn xốp	Tôn SSSC VIỆT NHẬT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	187.000	
56	Tôn xốp	Tôn HOA SEN kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	163.000	
57	Tôn xốp	Tôn HOA SEN cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	172.000	
58	Tôn xốp	Tôn ECO kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	149.000	
59	Tôn xốp	Tôn ECO cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²	158.000	
60	Tôn xốp	TONMAT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²	209.000	
61	Tôn xốp	Tôn FUJITON kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²	173.000	
62	Tôn xốp	Tôn FUJITON cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²	182.000	
63	Tôn ngói	Tôn OLYMPIC 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	122.000	
64	Tôn ngói	Tôn OLYMPIC xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	221.000	
65	Tôn ngói	TONMAT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	115.000	
66	Tôn ngói	TONMAT xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	215.000	
67	Tôn ngói	Tôn FUJITON 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	105.000	
68	Tôn ngói	Tôn FUJITON xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	175.000	
69	Tôn ngói	Tôn VNSTEEL THANG LONG 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	103.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
70	Tôn nguội	Tôn VNSTEEL THANG LONG xấp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	173.000	
71	Tôn nguội	Tôn VITEK 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	101.000	
72	Tôn nguội	Tôn VITEK xấp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	173.000	
73	Tôn nguội	Tôn SSSC VIỆT NHẬT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	121.000	
74	Tôn nguội	Tôn SSSC VIỆT NHẬT xấp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	192.000	
75	Tôn nguội	Tôn HOA SEN 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	106.000	
76	Tôn nguội	Tôn HOA SEN xấp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²	176.000	
77	Tôn nguội	Tôn OLYMPIC 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	135.000	
78	Tôn nguội	Tôn OLYMPIC xấp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	234.000	
79	Tôn nguội	TONMAT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	130.000	
80	Tôn nguội	TONMAT xấp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	225.000	
81	Tôn nguội	Tôn FUJITON 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	115.000	
82	Tôn nguội	Tôn FUJITON xấp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	187.000	
83	Tôn nguội	Tôn VNSTEEL THANG LONG 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	114.000	
84	Tôn nguội	Tôn VNSTEEL THANG LONG xấp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	185.000	
85	Tôn nguội	Tôn VITEK 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	111.000	
86	Tôn nguội	Tôn VITEK xấp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	185.000	
87	Tôn nguội	Tôn SSSC VIỆT NHẬT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	134.000	
88	Tôn nguội	Tôn SSSC VIỆT NHẬT xấp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	202.000	
89	Tôn nguội	Tôn HOA SEN 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	119.000	
90	Tôn nguội	Tôn HOA SEN xấp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²	187.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
91	Tôn ngói	TONMAT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,45mm	m ²	146.000	
92	Tôn ngói	TONMAT xốp, rộng 1100mm, dày 0,45mm	m ²	244.000	
93	Tôn trần	Vân gỗ, rộng 1100mm, dày 0,23mm	m ²	62.000	
94	Tôn trần	Trắng sứ, rộng 1100mm, dày 0,23mm	m ²	62.000	
95	Trần panel	Panel 36, 1 lớp gỗ, dày 0,23mm	m	44.000	
96	Trần panel	Panel 36, 1 lớp sứ, dày 0,23mm	m	44.000	
97	Trần panel	Panel 36, 2 lớp gỗ, dày 0,23mm	m	64.000	
98	Trần panel	Panel 36, 2 lớp sứ, dày 0,23mm	m	64.000	

HUYỆN SƠN DƯƠNG

A. Thị trấn Sơn Dương

I	Đá các loại tại bãi Mãng Ngọt TT Sơn Dương				
1	Đá hộc		m ³	125.000	
2	Đá rầm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	160.000	
3	Đá rầm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	155.000	
4	Đá base (bây)	Loại 1 SX bằng máy	m ³	125.000	
II	Đá các loại tại bãi Thành Long				
1	Đá hộc		m ³	120.000	
2	Đá rầm	0,5cm, SX bằng máy	m ³	145.000	
3	Đá rầm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	165.000	
4	Đá rầm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	155.000	
5	Đá rầm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	150.000	
6	Đá base (bây)	Loại 1 SX bằng máy	m ³	120.000	
7	Đá base (bây)	Loại 2 SX bằng máy	m ³	115.000	
8	Đá mặt		m ³	100.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
III	Gạch men các loại				
1	Gạch men lát nền	CERAMIC (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	121.000	
2	Gạch chống trơn	CERAMIC (30x30) cm, loại 1, các màu	m ²	69.500	
3	Gạch men ốp tường	CERAMIC (30x60) cm, loại 1, các màu	m ²	110.000	
4	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Quảng Ninh (Hạ Long) 40x40cm, loại 1, màu đỏ	m ²	62.700	
IV	Ngói các loại				
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	13.800	
2	Ngói đỏ	Xuân Hòa, viên đơn trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	8.800	
V	Bê tông các loại				
1	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 1x2 mác 200	m ³	1.050.500	
2	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 1x2 mác 250	m ³	1.122.000	
3	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 1x2 mác 300	m ³	1.243.000	
4	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 2x4 mác 200	m ³	1.050.500	
5	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 2x4 mác 250	m ³	1.177.000	
6	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 2x4 mác 300	m ³	2.750.000	
VI	Sơn các loại				
1	Bột bả	Dulux trong, ngoài nhà (bao 40kg)	kg	275.000	
2	Sơn lót nội thất	Maxilite cao cấp, màu đặt theo yêu cầu	Thùng 18 lít	912.000	
3	Sơn lót ngoại thất	Maxilite ngoài trời	Thùng 18 lít	1.320.000	
4	Sơn nội thất	Maxilite SMOOTH	Thùng 18 lít	660.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
5	Sơn ngoại thất	Maxilite TOUGHT	Thùng 18 lít	674.500	
6	Sơn lót nội thất	Kháng kiềm nội thất SPEN NANO	Thùng 18 lít	2.090.000	
7	Sơn lót ngoại thất	Kháng kiềm ngoại thất SPEN NANO	Thùng 18 lít	2.737.900	
8	Sơn nội thất	Sơn mịn nội thất cao cấp SPEN NANO	Thùng 18 lít	1.409.100	
9	Sơn nội thất	Sơn siêu trắng trần cao cấp SPEN NANO	Thùng 18 lít	1.702.800	
10	Sơn nội thất	Sơn bóng nội thất cao cấp SPEN NANO	Thùng 18 lít	3.500.200	
11	Sơn ngoại thất	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SPEN NANO	Thùng 18 lít	2.096.600	
12	Sơn ngoại thất	Sơn bán bóng cao cấp SPEN NANO	Thùng 18 lít	3.869.800	
13	Sơn ngoại thất	Sơn bóng cao cấp SPEN NANO	Thùng 18 lít	4.562.800	
14	Bột bả	Danisa (bao 40kg)	kg	93.500	
15	Sơn lót nội thất	Danisa cao cấp, màu đặt theo yêu cầu	Thùng 18 lít	1.452.220	
16	Sơn lót ngoại thất	Danisa	Thùng 18 lít	691.460	
17	Sơn nội thất	Danisa	Thùng 18 lít	1.869.252	
18	Sơn ngoại thất	Danisa	Thùng 18 lít	1.347.500	
19	Sơn lót nội thất	Kyao, Kháng kiềm	Thùng 18 lít	3.511.200	
20	Sơn lót ngoại thất	Kyao, Kháng kiềm	Thùng 18 lít	976.360	
21	Sơn nội thất	Kyao, mịn, cao cấp	Thùng 18 lít	2.068.220	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
22	Sơn ngoại thất	Kyao, mịn, cao cấp	Thùng 18 lít	1.515.360	
VII	Hoa sắt các loại				
	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ đã sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	330.000	
	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ đã sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	418.000	
	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (14x14)mm, toàn bộ đã sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	440.000	
VIII	Vách kính cửa kính khung nhôm các loại				
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng gương loại 1, dày 1,1mm, Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD Việt-Nhật dày 6,38 mm,	m ²	660.000	
2	Cửa sổ, cửa đi khung nhôm	Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính LD Việt Nam-Nhật Bản dày 6,38mm, có phụ kiện, không có khoá	m ²	880.000	
IX	Cửa sắt hộp				
1	Cửa sắt hộp cửa đi	Sắt hộp 30x60x1,4mm, kính trắng an toàn dày 6,38, tôn 0,7mm huỳnh 2 mặt, sơn tĩnh điện (đầy đủ phụ kiện, không bao gồm khóa)	m ²	1.375.000	
2	Cửa sắt hộp cửa sổ	Sắt hộp 30x60x1,4mm, kính trắng an toàn dày 6,38, sơn tĩnh điện (đầy đủ phụ kiện, không bao gồm khóa)	m ²	1.375.000	
X	Tôn lợp các loại				
1	Tôn thường	Tôn HOA SEN, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²	117.370	
2	Tôn thường	Tôn HOA SEN, rộng 1080mm, dày 0,35mm		104.566	
3	Tôn trần	Vân gỗ, rộng 1100mm, dày 0,23mm	m ²	63.800	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
4	Tôn trần	Trắng sứ, rộng 1100mm, dày 0,23mm	m ²	63.800	
XI	Ống nước các loại				
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ20mm, dày 1,9mm	m	9.900	
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ25mm, dày 1,9mm	m	12.100	
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ32mm, dày 1,9mm	m	16.300	
4	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ40mm, dày 2,5mm	m	24.200	
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ50mm, dày 3mm	m	38.500	
6	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ63mm, dày 3,8mm	m	60.500	
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ75mm, dày 4,5mm	m	84.700	
8	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ15mm, dày 2,1mm	m	25.700	
9	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ20mm, dày 2,3mm	m	25.700	
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ25mm, dày 2,8mm	m	45.700	
11	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ32mm, dày 2,9mm	m	59.500	
12	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ40mm, dày 3,7mm	m	79.700	
13	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ50mm, dày 4,6mm	m	117.000	
XII	Dây điện, các loại				
1	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 0,7)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	5.940	
2	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	11.000	
3	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	18.150	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
4	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	26.950	
5	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	39.930	
XIII	Bồn nước các loại				
1	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	3.300.000	
2	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	4.510.000	
3	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 2.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	5.720.000	
XIV	Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:				
I	Cát, sỏi các loại				
1	Cát vàng	Hạt to, sạch (Khai thác bằng máy tại bãi)	m ³	176.000	
2	Cát mịn	(Khai thác bằng máy tại bãi)	m ³	181.500	
3	Sỏi 1x2	chọn sạch (Khai thác tự do)	m ³	187.000	
4	Sỏi xô bồ	Khai thác tự do	m ³	132.000	
II	Đá các loại				
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m ³	110.000	
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	135.000	
3	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	145.000	
4	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	155.000	
5	Đá base (bây)	Loại 1, sản xuất bằng máy	m ³	110.000	
6	Đá base (bây)	Loại 2, sản xuất bằng máy	m ³	100.000	
XV	Khu Đa năng, xã Tú thính				

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
1	Đá hộc	Tại bãi đá	m ³	120.000	
2	Đá rầm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	150.000	
3	Đá rầm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	155.000	
4	Đá rầm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	165.000	
5	Đá rầm	(0,5)cm, SX bằng máy	m ³	155.000	
6	Đá base (bây)	Loại 1, sản xuất bằng máy	m ³	125.000	
7	Đá base (bây)	Loại 2, sản xuất bằng máy	m ³	115.000	
XVI	Khu vực Thượng Ấm				
	Cát, sỏi các loại				
1	Cát vàng	Cát sạch tại bãi	m ³	176.000	
2	Cát mịn	Cát sạch tại bãi	m ³	187.000	
HUYỆN CHIÊM HÓA					
I	Cát, sỏi các loại, tại mỏ Hợp tác xã Sứu Hùng, xã Trung Hòa				
1	Cát đen	Qua sàng, rửa sạch, tập kết vận chuyển tại kho	m ³	198.000	
2	Cát đen		m ³	132.000	
3	Cấp phối sỏi	Rửa sạch qua sàng	m ³	132.000	
4	Cấp phối	Sỏi xô	m ³	88.000	
5	Cấp phối	Sỏi sạn	m ³	77.000	
II	Đá các loại, tại mỏ đá Tre Khà, xã Tân Thịnh				
1	Đá hộc		m ³	130.000	
2	Đá mặt		m ³	120.000	
3	Đá dăm	(0,5x1)cm, SX bằng máy	m ³	180.000	
4	Đá dăm	(1x2)cm, SX bằng máy	m ³	180.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
5	Đá dăm	(2x4)cm, SX bằng máy	m ³	170.000	
6	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m ³	160.000	
7	Đá bẫy	Loại 1	m ³	150.000	
8	Đá bẫy	Loại 2	m ³	120.000	
III	Gạch các loại				
1	Gạch chi	Gạch chi đặc TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên	935	
2	Gạch rỗng	Gạch rỗng TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên	825	
3	Gạch không nung	Gạch đặc TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên	1.000	
IV	Gạch ốp, lát các loại				
1	Gạch men lát nền	Ceramic Vĩnh Phúc, KT (40x40)cm loại 1, các màu	m ²	82.500	
2	Gạch men lát nền	Premer KT (50x50)cm loại 1, các màu	m ²	93.500	
3	Gạch men lát nền	Premer KT (60x60)cm loại 1, các màu	m ²	189.200	
4	Gạch men ốp tường	Ceramic Vĩnh Phúc, (30x45)cm loại 1, các màu	m ²	93.500	
5	Gạch chống trơn	Ceramic Vĩnh Phúc, (30x30)cm loại 1, các màu	m ²	93.500	
V	Thép các loại				
1	Thép tròn	TISCO Φ6 - Φ8	kg	19.965	
2	Thép Vằn	TISCO Φ10	kg	20.240	
3	Thép Vằn	TISCO Φ12	kg	20.075	
4	Thép Vằn	TISCO Φ14-Φ22	kg	20.020	
5	Thép buộc	dây 1mm	kg	26.400	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
6	Đinh	dài từ 5cm đến 7cm	kg	25.300	
VI	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²	114.000	
2	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²	121.000	
3	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m	30.000	
4	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m	39.000	
5	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng (Tôn xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²	170.000	
6	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng (Tôn xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²	177.000	
VII	Cửa gỗ các loại				
1	Cửa đi, cửa sổ	Gỗ nhóm 4, nhóm 5 dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khóa, ke, bản lề, chốt,)	m2	1.300.000	
VIII	Vách kính khung nhôm				
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²	825.000	
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đổ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	825.000	
IX	Cửa kính khung nhôm, cửa nhựa lõi thép các loại				

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	990.000	
2	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	935.000	
3	Cửa nhựa lõi thép (cửa đi, cửa sổ)	DQ1, 2, 3, 4; SQ1, 2, 3, 4	m ²	1.650.000	
X	Sơn các loại				
1	Sơn mịn nội thất	VIGIKO	Thùng 18 lít	1.210.000	
2	Sơn bóng nội thất	VIGIKO	Thùng 18 lít	2.750.000	
3	Sơn mịn ngoài trời	VIGIKO	Thùng 5 lít	1.210.000	
4	Sơn chống thấm	Hệ trộn xi măng VIGIKO	Thùng 16 lít	2.310.000	
5	Sơn mịn nội thất	Alex	Thùng 18 lít	1.520.200	
6	Sơn bóng nội thất	Alex	Thùng 18 lít	3.291.200	
7	Sơn mịn ngoài trời	Alex	Thùng 5 lít	1.373.900	
8	Sơn chống thấm	Hệ trộn xi măng Alex	Thùng 16 lít	2.692.800	
HUYỆN YÊN SƠN					
I	Cát, sỏi các loại				
	Tại mỏ xã Tứ Quận				
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	176.000	
2	Cát mịn	sạch	m ³	189.200	
3	Sỏi	chọn sạch	m ³	132.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
4	Sỏi	xô bồ	m ³	88.000	
	Tại mỏ xã Thái Bình				
5	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	176.000	
6	Cát mịn	sạch	m ³	189.200	
7	Sỏi	chọn sạch	m ³	132.000	
8	Sỏi	xô bồ	m ³	88.000	
II	Đá các loại				
	Tại bãi đá Nhữ Khê và bãi đá thị trấn Yên Sơn				
1	Đá hộc		m ³	121.000	
2	Đá rầm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	165.000	
3	Đá rầm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	165.000	
4	Đá rầm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	176.000	
5	Đá base (bây)	Loại 1, sản xuất bằng máy	m ³	132.000	
6	Đá base (bây)	Loại 2, sản xuất bằng máy	m ³	121.000	
III	Gạch xây các loại Tại thị trấn Yên Sơn				
1	Gạch không nung	Max 100 (220 x 105 x 60)	Viên	996	
2	Gạch không nung	Max 75 (220 x 105 x 60)	Viên	880	
IV	Xi măng các loại tại nhà máy xi măng				
1	Xi măng	PC 30 Tuyên Quang (bao 2 lớp)	tấn	1.100.000	
2	Xi măng	PC 40 Tuyên Quang (bao 2 lớp)	tấn	1.200.000	
3	Xi măng	PC 30 Yên Sơn (bao 2 lớp)	tấn	1.020.000	
4	Xi măng	PC 40 Yên Sơn (bao 2 lớp)	tấn	1.110.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
V	Cột điện các loại tại thị trấn Yên Sơn				
	Cột điện bê tông vuông TCVN 5847:2016				
1	Cột điện bê tông H6,5A	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 230x310; Lực đầu cột: 230	cột	1.567.500	
2	Cột điện bê tông H6,5B	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 230x310; Lực đầu cột: 360	cột	1.757.800	
3	Cột điện bê tông H6,5C	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 230x310; Lực đầu cột: 460	cột	1.820.500	
4	Cột điện bê tông H7,5A	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 240x340; Lực đầu cột: 230	cột	1.710.500	
5	Cột điện bê tông H7,5B	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 240x340; Lực đầu cột: 360	cột	1.987.700	
6	Cột điện bê tông H7,5C	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 240x340; Lực đầu cột: 460	cột	2.161.500	
7	Cột điện bê tông H8,5A	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 250x370; Lực đầu cột: 230	cột	2.002.000	
8	Cột điện bê tông H8,5B	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 250x370; Lực đầu cột: 360	cột	2.424.400	
9	Cột điện bê tông H8,5C	ĐK ngọn: 140x140; ĐK gốc: 250x370; Lực đầu cột: 460	cột	2.835.800	
	Cột điện bê tông ly tâm TCVN 5847:2016				
1	Cột điện NPC.I-7.5-190-4.3	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 303; Lực đầu cột: 430	cột	2.940.300	
2	Cột điện NPC.I-7.5-190-6.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 303; Lực đầu cột: 600	cột	3.290.100	
3	Cột điện NPC.I-8.5-190-3.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 311; Lực đầu cột: 300	cột	3.242.800	
4	Cột điện NPC.I-8.5-190-4.3	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 311; Lực đầu cột: 430	cột	3.712.500	
5	Cột điện NPC.I-8.5-190-5.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 311; Lực đầu cột: 500	cột	4.050.200	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
6	Cột điện NPC.I-10-190-3.5	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 323; Lực đầu cột: 350	cột	3.472.700	
7	Cột điện NPC.I-10-190-4.3	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 323; Lực đầu cột: 430	cột	3.884.100	
8	Cột điện NPC.I-10-190-5.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 323; Lực đầu cột: 500	cột	4.541.900	
9	Cột điện NPC.I-12-190-5.4	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 350; Lực đầu cột: 540	cột	5.612.200	
10	Cột điện NPC.I-12-190-7.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 350; Lực đầu cột: 720	cột	6.969.600	
11	Cột điện NPC.I-12-190-9.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 350; Lực đầu cột: 900	cột	8.118.000	
12	Cột điện NPC.I-12-190-10.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 350; Lực đầu cột: 1000	cột	10.332.300	
13	Cột điện NPC.I-14-190-6.5	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 376; Lực đầu cột: 650	cột	11.552.200	
14	Cột điện NPC.I-14-190-9.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 376; Lực đầu cột: 920	cột	13.153.800	
15	Cột điện NPC.I-14-190-11.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 376; Lực đầu cột: 1100	cột	15.173.400	
16	Cột điện NPC.I-14-190-13.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 376; Lực đầu cột: 1300	cột	16.810.200	
17	Cột điện NPC.I-16-190-9.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 403; Lực đầu cột: 920	cột	16.634.200	
18	Cột điện NPC.I-16-190-11.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 403; Lực đầu cột: 1100	cột	17.979.500	
19	Cột điện NPC.I-16-190-13.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 403; Lực đầu cột: 1300	cột	19.341.300	
20	Cột điện NPC.I-18-190-9.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 430; Lực đầu cột: 920	cột	19.324.800	
21	Cột điện NPC.I-18-190-11.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 430; Lực đầu cột: 1100	cột	21.008.900	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
22	Cột điện NPC.I-18-190-13.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 430; Lực đầu cột: 1300	cột	24.558.600	
23	Cột điện NPC.I-20-190-9.2	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 456; Lực đầu cột: 920	cột	24.162.600	
24	Cột điện NPC.I-20-190-11.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 456; Lực đầu cột: 1100	cột	27.326.200	
25	Cột điện NPC.I-20-190-13.0	ĐK ngọn: 190; ĐK gốc: 456; Lực đầu cột: 1300	cột	27.626.500	
VI	Ống cống các loại tại thị trấn Yên Sơn				
1	Ống cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 30cm, dày 7 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H30-X80	ống	357.500	
2	Ống cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 50cm, dày 8 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H30-X80	ống	654.500	
3	Ống cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 75cm, dày 8 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H30-X80	ống	1.146.200	
4	Ống cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 1m, dày 10 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H30-X80	ống	2.057.000	
VII	Gạch men các loại				
1	Gạch men lát nền	CERAMIC (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	72.600	
2	Gạch men lát nền	CERAMIC (50 x 50) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	95.800	
3	Gạch men lát nền	CERAMIC (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	125.000	
4	Gạch men lát nền	PRIME (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	77.000	
5	Gạch men lát nền	PRIME (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	136.000	
6	Gạch ốp tường	CERAMIC (40x12)cm, loại 1, các màu	m ²	77.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
7	Gạch ốp tường	CERAMIC (50x12)cm, loại 1, các màu	m ²	99.000	
8	Gạch ốp tường	VANENTO (30x45)cm, loại 1, các màu	m ²	90.000	
9	Gạch ốp tường	PRIME (30x60)cm, loại 1, các màu	m ²	98.000	
10	Gạch chống trơn	CERAMIC (30x30) cm, loại 1, các màu	m ²	101.200	
VIII	Sơn các loại				
1	Bột bả	Alex bao 40kg	bao	352.000	
2	Sơn nội thất	Alex cao cấp, các màu	Thùng 18 lít	1.259.500	
3	Sơn nội thất	Alex siêu trắng	Thùng 18 lít	1.210.000	
4	Sơn nội thất	Alex lót chống kiềm	Thùng 18 lít	1.980.000	
6	Sơn ngoại thất	Alex ngoài trời	Thùng 5 lít	1.320.000	
IX	Cửa, vách kính khung nhôm các loại				
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính hoa mờ Trung Quốc dày 5mm	m ²	759.000	
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính hoa mờ Trung Quốc dày 5mm, không có khóa	m ²	803.000	
X	Cửa gỗ các loại				
1	Cửa đi	Gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khóa, ke, bản lề, chốt,)		1.430.000	
2	Cửa đi	Gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khóa, ke, bản lề, chốt,)	m ²	1.210.000	
3	Cửa đi	Gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khóa, ke, bản lề, chốt,)	m ²	760.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
4	Cửa sổ	Gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp, có ke, chốt, đã sơn		1.100.000	
5	Cửa sổ	Gỗ nhóm 4; cửa pa nô kính hoặc chớp, có ke, chốt, đã sơn	m ²	990.000	
6	Cửa sổ	Gỗ nhóm 5; cửa pa nô hoặc chớp, có ke, chốt đã sơn	m ²	760.000	
XI	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (12x7)cm, đã sơn	m	495.000	
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (24x7)cm, đã sơn	m	1.012.000	
XII	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm	66.000	
2	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Thái Nguyên	Tấm	52.000	
3	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Đông Anh	Tấm	42.000	
4	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Thái Nguyên	tấm	14.300	
XIII	Dây điện các loại				
1	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m	29.260	
2	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	13.200	
3	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	8.250	
4	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x0,7)mm ² Dây đủ tiết diện	m	3.300	
5	Ổ cắm đơn	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng	bộ	28.001	
6	Ổ cắm đôi	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng	bộ	30.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
7	Ổ cắm ba	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng	bộ	33.000	
XIV	Ống nước các loại				
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ21 mm, dày 1,2 mm	m	6.400	
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ21 mm, dày 1,5 mm	m	6.600	
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ21 mm, dày 1,6 mm	m	7.200	
4	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ27 mm, dày 1,3 mm	m	8.000	
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ27 mm, dày 1,6 mm	m	8.800	
6	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ34 mm, dày 1,3 mm	m	10.200	
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ34 mm, dày 1,7 mm	m	11.000	
8	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ42 mm, dày 1,5 mm	m	16.000	
9	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ42 mm, dày 1,7 mm	m	17.200	
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 48 mm, dày 1,5 mm	m	18.700	
11	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 48 mm, dày 2,3 mm	m	24.200	
12	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 76 mm, dày 1,8 mm	m	31.900	
13	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 90 mm, dày 2,2 mm	m	36.900	
14	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 110 mm, dày 1,9 mm	m	52.300	
15	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ110 mm, dày 2,2 mm	m	58.300	
16	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ20mm, dày 1,9mm	m	9.700	
17	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ25mm, dày 1,9mm	m	11.900	
18	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ32mm, dày 1,9mm	m	16.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
19	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ40mm, dày 2,5mm	m	23.800	
20	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ50mm, dày 3mm	m	38.000	
21	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ75mm, dày 4,5mm	m	80.900	
XV	Bồn nước các loại		m		
1	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm ngang, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	2.915.000	
2	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm ngang, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	4.235.000	
3	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm ngang, dung tích 2.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	6.490.000	
4	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm ngang, dung tích 3.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	8.415.000	
HUYỆN HÀM YÊN					
I	Cát, sỏi các loại, tại Thị trấn Hàm Yên				
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	176.000	
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m ³	198.000	
3	Sỏi	chọn sạch	m ³	176.000	
4	Cấp phối sỏi cuội		m ³	50.000	
II	Tại mỏ cát Km 68 xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên				
1	Cát vàng		m ³	165.000	
III	Tại mỏ cát Km 61 xã Yên Phú, huyện Hàm Yên				
1	Cát vàng		m ³	165.000	
IV	Xi măng các loại, tại Thị trấn Hàm Yên				
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng 50kg/bao)	tấn	1.100.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
2	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (đóng 50kg/bao)	tấn	1.265.000	
V	Sơn các loại				
1	Bột bả	Alex, nội, ngoại thất (bao 40kg)	bao	356.000	
2	Sơn nội thất	Alex, 25 kg /thùng, màu trắng	Thùng	757.000	
3	Sơn ngoại thất	Alex, 25 kg /thùng, các màu	Thùng	2.059.000	
VI	Gạch men lát nền				
1	Gạch men lát nền	Prime,(40x40) cm, loại 1 các màu sáng	m ²	78.000	
2	Gạch men lát nền	Prime,(40x40) cm, loại 1 các màu đậm	m ²	80.000	
3	Gạch men lát nền	Prime,(60x60) cm, loại 1 các màu sáng	m ²	220.000	
4	Gạch men lát nền	Prime,(60x60) cm, loại 1 các màu đậm	m ²	220.000	
5	Gạch men lát nền	Catalan, (60x60) cm, loại 1 màu sáng	m ²	220.000	
6	Gạch men lát nền	Catalan, (60x60) cm, loại 1 màu đậm	m ²	230.000	
VII	Gạch các loại, tại xã Thái Sơn				
1	Gạch không nung	Gạch đặc (KT 220x105x65) mác 75	Viên	1.100	
2	Gạch không nung	Gạch rỗng 02 lỗ (KT 220x105x65) mác 75	Viên	1.200	
3	Gạch nung A1	Gạch đặc (KT 200x90x55) mác 75	Viên	950	
4	Gạch nung A1	Gạch rỗng 02 lỗ A1 (KT 200x90x55) mác 75	Viên	850	
VIII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại				
1	Cửa đi, cửa sổ	bằng gỗ nhóm 5,6 dày 4cm; cửa pa nô đặc, chớp, kính, chưa có bản lề, ke, chốt, khoá, đã sơn (gỗ ghép thanh đã qua sấy khô)	m ²	900.000	
IX	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 5,6 KT: (14x7)cm, đã sơn (gỗ ghép thanh đã qua sấy khô)	m	250.000	
2	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 5,6 KT: (25x7)cm, đã sơn (gỗ ghép thanh đã qua sấy khô)	m	350.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
X	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Thái Nguyên	Tấm	42.000	
2	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Thái Nguyên	Tấm	14.000	
3	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Đông Anh	Tấm	52.000	
4	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh	Tấm	15.000	
XI	Ống nước các loại				
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 21$ mm, dày 1,0 mm	m	7.000	
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 27$ mm, dày 1,0 mm	m	8.000	
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 34$ mm, dày 1,0 mm	m	10.000	
4	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 42$ mm, dày 1,2 mm	m	15.000	
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 48$ mm, dày 1,4 mm	m	17.000	
6	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 60$ mm, dày 1,4 mm	m	22.000	
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 76$ mm, dày 1,4 mm	m	30.000	
8	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 90$ mm, dày 1,5 mm	m	35.000	
9	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong $\Phi 110$ mm, dày 1,5 mm	m	58.000	
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE $\Phi 20$ mm, dày 1,9mm	m	8.500	
11	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE $\Phi 25$ mm, dày 1,9mm	m	11.000	
12	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE $\Phi 32$ mm, dày 1,9mm	m	14.000	
13	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE $\Phi 40$ mm, dày 2,5mm	m	18.000	
14	Ống thép Việt Nam	Tráng kẽm $\Phi 15$ mm, dày 2,1 mm	m	30.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
15	Ống thép Việt Nam	Tráng kẽm Φ 20 mm, dày 2,3 mm	m	40.000	
16	Ống thép Việt Nam	Tráng kẽm Φ 25 mm, dày 2,3 mm	m	50.000	
17	Ống thép Việt Nam	Tráng kẽm Φ 32 mm, dày 2,3 mm	m	60.000	
XII	Dây điện, các loại				
1	Dây điện đơn	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	11.000	
2	Dây điện đơn	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	8.000	
3	Dây điện đơn	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	5.000	
4	Dây điện đôi	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	22.000	
5	Dây điện đôi	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	32.000	
6	Dây điện đôi	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	15.000	
7	Dây điện đôi	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	10.000	
XIII	Ổ cắm, công tắc các loại				
1	Ổ cắm đơn	ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ	28.000	
2	Ổ cắm đôi	ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ	30.000	
3	Mặt	Rô mam, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ	33.000	
4	Mặt	Panasonic, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng, LD: Việt-Nhật	bộ	15.000	
5	Ổ cắm đơn	liao - Vương, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	28.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
6	Ổ cắm đôi	lioa - Vuông, 15A-250W	chiếc	32.000	
7	Ổ cắm 3 chạc	lioa - Vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 3 ổ cắm	chiếc	35.000	
8	Công tắc đôi	lioa - Vuông, 10A-250W, bằng nhựa, có 2 công tắc	chiếc	30.000	
9	Công tắc đơn	lioa - Vuông, 10A-250W, bằng nhựa, có 1 công tắc	chiếc	25.000	
10	Ắt tô mát	10A-40A-2pha, panasonic, Nhật Bản	chiếc	85.000	
11	Ắt tô mát	10A-40A-2pha, Việt nam	chiếc	75.000	
12	Cầu dao	VINAkip, 2 pha- 60A	chiếc	80.000	
XIV	Bồn chứa nước Inox các loại				
1	Bồn chứa nước	Tân á , Tân mỹ, bồn ngang, dung tích 1200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	3.500.000	
2	Bồn chứa nước	Tân á , Tân mỹ, bồn ngang, dung tích 1500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	4.510.000	
HUYỆN NA HANG					
I	Đá các loại				
	Tại mỏ đá Nà Kham, xã Năng Khả				
1	Đá hộc		m ³	145.000	
2	Đá dăm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	185.000	
3	Đá dăm	(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³	195.000	
4	Đá dăm	(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³	205.000	
5	Đá dăm	(0,5 x 1) cm, SX bằng máy	m ³	195.000	
6	Đá base loại I (cấp phối đá dăm loại I)		m ³	175.000	
7	Đá base loại I (cấp phối đá dăm loại I)		m ³	165.000	
8	Đá mặt		m ³	110.000	
II	Tại mỏ đá Bản Lục, xã Đà Vị				

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Đá hộc		m ³	150.000	
2	Đá dăm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	200.000	
3	Đá dăm	(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³	220.000	
4	Đá dăm	(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³	240.000	
5	Đá dăm	(0,5 x1) cm, SX bằng máy	m ³	240.000	
6	Đá base loại I (cấp phối đá dăm loại I)		m ³	180.000	
7	Đá base loại I (cấp phối đá dăm loại I)		m ³	160.000	
8	Đá mặt		m ³	100.000	
9	Đá thải		m ³	100.000	
III	Tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông				
1	Đá hộc		m ³	170.000	
2	Đá dăm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	220.000	
3	Đá dăm	(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³	240.000	
4	Đá dăm	(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³	260.000	
5	Đá dăm	(0,5 x1) cm, SX bằng máy	m ³	260.000	
IV	Gạch không nung tại xã Thượng Nông				
1	Gạch không nung mác 75	Kích thước (6,5x10,5x22)	Viên	1.400	
V	Xi măng các loại				
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng 50kg /bao)	kg	1.250	
2	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (đóng 50kg /bao)	kg	1.270	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
3	Xi măng	Xi măng trắng	kg	6.000	
VI	Gạch men các loại				
1	Gạch lát nền	Ceramic, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng	m ²	75.000	
2	Gạch lát nền	Ceramic, (50 x 50) cm, loại 1, các màu sáng	m ²	90.000	
3	Gạch lát nền	Ceramic, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²	160.000	
4	Gạch ốp tường	Ceramic, (45x30; 30x60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²	85.000	
5	Gạch ốp tường	Ceramic, (40x80) cm, loại 1, các màu sáng	m ²	85.000	
6	Gạch ốp tường	Ceramic, (60x120) cm, loại 1, các màu sáng	m ²	260.000	
VII	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp Phibro xi măng	KT(0,90 x 1,5) m, LD Việt - Nhật	Tấm	50.000	
2	Tấm úp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, LD Việt - Nhật	Tấm	20.000	
3	Tấm lợp Phibro xi măng	KT(0,90 x 1,5) m, Đông Anh	Tấm	46.000	
4	Tấm úp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, Đông Anh	Tấm	22.000	
VIII	Tôn các loại				
1	Tôn thường	OLYMPIC, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	117.000	
2	Tôn xốp cứng C5	OLYMPIC, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	196.000	
3	Tôn ngói 1 lớp	OLYMPIC, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	124.000	
4	Tôn ngói xốp	OLYMPIC, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	220.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
5	Tôn SANDAWICH	OLYMPIC, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	280.000	
6	Tôn thường	OLYMPIC, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	130.000	
7	Tôn xốp cứng C5	OLYMPIC, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	208.000	
8	Tôn ngói 1 lớp	OLYMPIC, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	138.000	
9	Tôn ngói xốp	OLYMPIC, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	232.000	
10	Tôn SANDAWICH	OLYMPIC, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	293.000	
11	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	112.000	
12	Tôn xốp cứng C5	TONMAT, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	182.000	
13	Tôn ngói 1 lớp	TONMAT, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	119.000	
14	Tôn ngói xốp	TONMAT, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	217.000	
15	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	125.000	
16	Tôn xốp cứng C5	TONMAT, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	195.000	
17	Tôn ngói 1 lớp	TONMAT, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	134.000	
18	Tôn ngói xốp	TONMAT, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	230.000	
19	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, độ dày 0,45mm	m ²	141.000	
20	Tôn xốp cứng C5	TONMAT, rộng 1080mm, độ dày 0,45mm	m ²	211.000	
21	Tôn ngói 1 lớp	TONMAT, rộng 1100mm, độ dày 0,45mm	m ²	150.000	
22	Tôn ngói xốp	TONMAT, rộng 1100mm, độ dày 0,45mm	m ²	246.000	
23	Tôn thường	FUJITON, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	98.000	
24	Tôn xốp kinh tế	FUJITON, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	147.000	
25	Tôn xốp cứng C5	FUJITON, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	156.000	
26	Tôn ngói 1 lớp	FUJITON, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	106.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
27	Tôn ngói xốp	FUJITON, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	173.000	
28	Tôn SANDAWICH	FUJITON, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	239.000	
29	Tôn thường	FUJITON, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	109.000	
30	Tôn xốp kinh tế	FUJITON, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	157.000	
31	Tôn xốp cứng C5	FUJITON, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	166.000	
32	Tôn ngói 1 lớp	FUJITON, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	116.000	
33	Tôn ngói xốp	FUJITON, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	185.000	
34	Tôn SANDAWICH	FUJITON, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	249.000	
35	Tôn thường	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	86.000	
36	Tôn xốp kinh tế	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	136.000	
37	Tôn xốp cứng C5	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	145.000	
38	Tôn thường	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	96.000	
39	Tôn xốp kinh tế	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	139.000	
40	Tôn xốp cứng C5	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	154.000	
41	Tôn ngói 1 lớp	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	103.000	
42	Tôn ngói xốp	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	169.000	
43	Tôn SANDAWICH	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	235.000	
44	Tôn thường	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	106.000	
45	Tôn xốp kinh tế	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	149.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
46	Tôn xốp cứng C5	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	163.000	
47	Tôn ngói 1 lớp	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	113.000	
48	Tôn ngói xốp	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	181.000	
49	Tôn SANDAWICH	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	245.000	
50	Tôn thường	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,45mm	m ²	122.000	
51	Tôn xốp kinh tế	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,45mm	m ²	167.000	
52	Tôn xốp cứng C5	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,45mm	m ²	179.000	
53	Tôn SANDAWICH	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm, độ dày 0,45mm	m ²	261.000	
54	Tôn thường	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	85.000	
55	Tôn xốp kinh tế	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	128.000	
56	Tôn xốp cứng C5	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	143.000	
57	Tôn thường	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	94.000	
58	Tôn xốp kinh tế	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	137.000	
59	Tôn xốp cứng C5	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	152.000	
60	Tôn ngói 1 lớp	VITEK, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	105.000	
61	Tôn ngói xốp	VITEK, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	171.000	
62	Tôn SANDAWICH	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	235.000	
63	Tôn thường	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	103.000	
64	Tôn xốp kinh tế	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	147.000	
65	Tôn xốp cứng C5	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	162.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
66	Tôn ngói 1 lớp	VITEK, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	115.000	
67	Tôn ngói xếp	VITEK, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	183.000	
68	Tôn SANDAWICH	VITEK, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	245.000	
69	Tôn thường	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	115.000	
70	Tôn xếp kinh tế	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	162.000	
71	Tôn xếp cứng C5	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	169.000	
72	Tôn ngói 1 lớp	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	125.000	
73	Tôn ngói xếp	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	192.000	
74	Tôn thường	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	128.000	
75	Tôn xếp kinh tế	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	175.000	
76	Tôn xếp cứng C5	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	187.000	
77	Tôn ngói 1 lớp	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	138.000	
78	Tôn ngói xếp	TÔN SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	203.000	
79	Tôn thường	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	90.000	
80	Tôn xếp kinh tế	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	138.000	
81	Tôn xếp cứng C5	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	151.000	
82	Tôn thường	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	99.000	
83	Tôn xếp kinh tế	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	147.000	
84	Tôn xếp cứng C5	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	160.000	
85	Tôn ngói 1 lớp	TÔN HOA SEN, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	110.000	
86	Tôn ngói xếp	TÔN HOA SEN, rộng 1100mm, độ dày 0,35mm	m ²	176.000	
87	Tôn thường	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	111.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
88	Tôn xốp kinh tế	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	157.000	
89	Tôn xốp cứng C5	TÔN HOA SEN, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	173.000	
90	Tôn ngói 1 lớp	TÔN HOA SEN, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	123.000	
91	Tôn ngói xốp	TÔN HOA SEN, rộng 1100mm, độ dày 0,40mm	m ²	188.000	
92	Tôn thường)	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	71.000	
93	Tôn xốp kinh tế	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	126.000	
94	Tôn xốp cứng C5	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,30mm	m ²	134.000	
95	Tôn thường	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	81.000	
96	Tôn xốp kinh tế	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	137.000	
97	Tôn xốp cứng C5	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,35mm	m ²	144.000	
98	Tôn thường	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	93.000	
99	Tôn xốp kinh tế	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	148.000	
100	Tôn xốp cứng C5	TÔN ECO, rộng 1080mm, độ dày 0,40mm	m ²	156.000	
101	Tôn trần vân gỗ	Độ dày 0,23, khổ 1100mm	m	62.000	
102	Tôn trần trắng sứ	Độ dày 0,23, khổ 1100mm	m	62.000	
103	Trần Panel 36 - 1 lớp Gỗ	Độ dày 0,23	m	44.000	
104	Trần Panel 36 - 1 lớp Sứ	Độ dày 0,23	m	44.000	
105	Trần Panel 36 - 2 lớp Gỗ	Độ dày 0,23	m	64.000	
106	Trần Panel 36 - 2 lớp Sứ	Độ dày 0,23	m	64.000	
IX	Cửa nhôm các loại				
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng loại 1, dày 0,9 mm. Đổ chính (3,8 x 7,6) cm, không có khóa	m ²	850.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại 1, dày 0,9 mm. Đồ chính (3,8 x 7,6) cm, nhôm LD Việt Nam- Đài Loan, Kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản, dày 5 mm, không có khóa	m ²	850.000	
X	Cửa đi cửa sổ bằng gỗ các loại				
1	Cửa đi, cửa sổ	Bảng gỗ nhóm 4, dày 4 cm; cửa pa nô kính, chưa có bản lề, ke, chốt, khóa, đã sơn	m ²	1.200.000	
2	Cửa đi, cửa sổ	Bảng gỗ nhóm 5, nhóm 6 dày 4 cm; cửa pa nô kính, chưa có bản lề, ke, chốt, khóa, đã sơn	m ²	1.100.000	
XI	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp Phibro xi măng	KT(0,90 x 1,5) m, LD Việt - Nhật	Tấm	50.000	
2	Tấm úp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, LD Việt - Nhật	Tấm	20.000	
3	Tấm lợp Phibro xi măng	KT(0,90 x 1,5) m, Đông Anh	Tấm	46.000	
4	Tấm úp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, Đông Anh	Tấm	22.000	
XII	Dây điện các loại				
1	Dây điện đơn	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 4) mm ² (dây đủ tiết diện)	m	14.600	
2	Dây điện đơn	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 2,5) mm ² (dây đủ tiết diện)	m	9.400	
3	Dây điện đơn	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 1,5) mm ² (dây đủ tiết diện)	m	5.500	
4	Dây điện đôi	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4) mm ² (dây đủ tiết diện)	m	27.800	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
5	Dây điện đôi	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6) mm2 (dây đủ tiết diện)	m	42.400	
6	Dây điện đôi	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5) mm2 (dây đủ tiết diện)	m	18.200	
7	Dây điện đôi	Cadisun, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5) mm2 (dây đủ tiết diện)	m	12.100	
8	Dây cáp đồng	M (2 x 4) mm2, Việt Nam, Bọc PVC, dây tiết diện đủ	m	32.700	
XIII	Ổ cắm, công tắc các loại				
1	Ổ cắm Sunmax	Ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	Bộ	44.000	
2	Ổ cắm Sunmax	Ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	Bộ	38.500	
3	Ổ cắm Sunmax	Ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ, màu trắng, LD: Việt-Ý	Bộ	38.500	
4	Ổ cắm Sunmax	Ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ, màu trắng, LD: Việt-Ý	Bộ	44.000	
5	Ổ cắm Sunmax	Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng, LD: Việt-Ý	Bộ	16.500	
6	Công tắc đôi	Lioa-Vuông, 10A-250W, bằng nhựa, có 2 công tắc	Chiếc	22.000	
7	Công tắc đơn	Lioa-Vuông, 10A-250W, bằng nhựa, có 1 công tắc	Chiếc	11.000	
8	Át tô mát	10A-30A-2pha, panasonic, Nhật Bản	Chiếc	55.000	
9	Át tô mát	40A-3pha, Việt Nam	Chiếc	55.000	
10	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha- 60A	Chiếc	66.000	
11	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha- 30A	Chiếc	33.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
12	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha- 40A	Chiếc	33.000	
XIV	Sơn các loại				
1	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ - GJ8	Thùng 1 lít	397.500	
2	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ - GJ8	Thùng 5 lít	1.794.750	
3	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng - GJ8B	Thùng 1 lít	397.500	
4	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng - GJ8B	Thùng 5 lít	1.794.750	
5	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - GJ8	Thùng 1 lít	350.250	
6	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - GJ8	Thùng 5 lít	1.581.000	
7	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - GJ8	Thùng 15 lít	4.503.750	
8	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - BJ89	Thùng 1 lít	350.250	
9	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - BJ89	Thùng 5 lít	1.581.000	
10	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - BJ89	Thùng 15 lít	4.503.750	
11	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng - E015	Thùng 1 lít	305.250	
12	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng - E015	Thùng 5 lít	1.380.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
13	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E015	Thùng 15 lít	3.931.500	
14	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E023	Thùng 1 lít	305.250	
15	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E023	Thùng 5 lít	1.380.000	
16	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E023	Thùng 15 lít	3.931.500	
17	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt mờ - Z98	Thùng 5 lít	915.000	
18	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt mờ - Z98	Thùng 18 lít	3.132.750	
19	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt bóng - 79AB	Thùng 5 lít	960.000	
20	Sơn ngoài trời	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt bóng - 79AB	Thùng 18 lít	3.288.000	
21	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN Siêu bóng - C896B	Thùng 5 lít	1.388.250	
22	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus Bề mặt bóng - E017B	Thùng 1 lít	166.500	
23	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus Bề mặt bóng - E017B	Thùng 5 lít	831.750	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
24	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẢN KHÁNG VIRUS Bề mặt bóng - E017B	Thùng 15 lít	2.323.500	
25	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bản kháng virus Bề mặt mờ - E016M	Thùng 1 lít	159.000	
26	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bản kháng virus Bề mặt mờ - E016M	Thùng 5 lít	793.500	
27	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bản kháng virus Bề mặt mờ - E016M	Thùng 15 lít	2.210.250	
28	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt bóng - 39AB	Thùng 5 lít	534.750	
29	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt bóng - 39AB	Thùng 18 lít	1.815.000	
30	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt mờ - 39A	Thùng 5 lít	510.750	
31	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt mờ - 39A	Thùng 18 lít	1.732.500	
32	Sơn chống thấm ngoài trời	Chất chống thấm DULUX AQUATECH MAX - W759	Thùng 6kg	854.250	
33	Sơn chống thấm ngoài trời	Chất chống thấm DULUX AQUATECH MAX - W759	Thùng 20kg	2.695.500	
34	Chất chống thấm	Chất chống thấm DULUX AQUATECH Y65	Thùng 6kg	798.000	
35	Chất chống thấm	Chất chống thấm DULUX AQUATECH Y65	Thùng 20kg	2.515.500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
36	Sơn lót ngoài trời	Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - A936	Thùng 5 lít	831.750	
37	Sơn lót ngoài trời	Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - A936	Thùng 18 lít	2.614.500	
38	Sơn trong nhà	Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - A934	Thùng 5 lít	545.250	
39	Sơn trong nhà	Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - A934	Thùng 18 lít	1.868.250	
40	Bột bả ngoài trời	Bột bả DULUX ngoại thất A502	Thùng 40kg	550.000	
41	Bột bả nhà trong nhà	Bột bả DULUX Nội thất B347	Thùng 40kg	451.000	
42	Bột bả	Sơn lót trong nhà MAXILITE - A502 - 29132	Thùng 40kg	385.000	
43	Sơn ngoài trời	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOUGH Bề mặt mờ - 28C	Thùng 5 lít	627.300	
44	Sơn ngoài trời	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOUGH Bề mặt mờ - 28C	Thùng 18 lít	2.054.700	
45	Sơn ngoài trời	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOUGH Bề mặt bóng mờ - 28CB	Thùng 5 lít	693.000	
46	Sơn ngoài trời	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOUGH Bề mặt bóng mờ - 28CB	Thùng 18 lít	2.271.600	
47	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOTAL Bề mặt mờ - 30C	Thùng 5 lít	468.900	
48	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOTAL Bề mặt mờ - 30C	Thùng 18 lít	1.586.700	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá đã có thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3
49	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOUGH Bề mặt bóng mờ - 30CB	Thùng 5 lít	523.800	
50	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOUGH Bề mặt bóng mờ - 30CB	Thùng 18 lít	1.778.400	
51	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE HI-COVER - ME6	Thùng 5 lít	289.800	
52	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE HI-COVER - ME6	Thùng 18 lít	990.900	
53	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOUGH Bề mặt bóng mờ - 30CB	Thùng 5 lít	206.100	
54	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất cao cấp MAXILITE TOUGH Bề mặt bóng mờ - 30CB	Thùng 18 lít	704.700	
55	Sơn lót ngoài trời	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C	Thùng 5 lít	576.000	
56	Sơn lót ngoài trời	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C	Thùng 18 lít	1.893.600	
57	Sơn lót nội thất	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4	Thùng 5 lít	350.100	
58	Sơn lót nội thất	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4	Thùng 18 lít	1.178.100	